

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 18 – 3 – 2019
V/v “Tranh chấp nợ chung khi
ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu;
Ông Khuru Để Dành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2018/HNGĐ-PT, ngày 19 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp nợ chung khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 330/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2019/QĐXX-DSPT ngày 08 tháng 01 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1954, địa chỉ cư trú: Ấp KH, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Hùng T là Luật sư của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm Thanh thuộc Đoàn Luật sư tỉnh AG (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn S, sinh năm 1950, địa chỉ cư trú: Ấp AG, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1984, địa chỉ cư trú: Ấp KH, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt);

3.2. Ông Lê Văn V, sinh năm 1989, địa chỉ cư trú: Ấp KH, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt);

3.3. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1975, địa chỉ cư trú: Ấp KH, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt);

3.4. Ông Lê Văn B, sinh năm 1974, địa chỉ cư trú: Ấp AG, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt);

3.5. Bà Lê Thị N, sinh năm 1969, địa chỉ cư trú: Ấp AG, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị N và ông Lê Văn T1: Ông Lê Văn B, sinh năm 1974, địa chỉ cư trú: Ấp AG, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (theo Giấy ủy quyền ngày 11/4/2018) (có mặt);

3.6. Ông Lê Thanh L1, sinh năm 1983, địa chỉ cư trú: Ấp AG, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt);

3.7. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1980, địa chỉ cư trú: Ấp AG, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt);

3.8. Bà Trần Thị Tuyết N1, sinh năm 1979, địa chỉ cư trú: Ấp TT, thị trấn LB, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt);

3.9. Bà Lê Thị Thúy O, sinh năm 1978, địa chỉ cư trú: Ấp KH, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Thúy O: Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1982, địa chỉ cư trú: Ấp AG, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (theo Giấy ủy quyền ngày 10/7/2018) (có mặt);

3.10. Bà Bà Huỳnh Thị N2, sinh năm 1966, địa chỉ cư trú: Ấp KH, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt);

3.11. Bà Nguyễn Diễm T3, sinh năm 1981, địa chỉ cư trú: Ấp AG, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt);

3.12. Bà Lâm Thị P, sinh năm 1975, địa chỉ cư trú: Ấp AG, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt);

3.13. Ông Nguyễn Văn T4, địa chỉ cư trú: Ấp AG, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt);

3.14. Bà Nguyễn Thị Mỹ C, địa chỉ cư trú: Ấp AG, xã KA, huyện AP, tỉnh AG;

3.15. Tổng công ty điện lực MN, trụ sở: Số 72, đường Hai Bà Trưng, Quận 1, thành phố HCM.

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Thanh B1 - Giám đốc Điện lực Châu Đốc thuộc Công ty điện lực AG (vắng mặt);

3.16. Bà Châu Thị C1 (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Châu Thị C1, gồm:

+ Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1944, địa chỉ cư trú: Ấp AG, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1982, địa chỉ cư trú: Ấp AG, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (có mặt);

+ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1985, địa chỉ cư trú: Ấp AG, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt);

+ Ông Phạm Văn Đờ R, sinh năm 1971, địa chỉ cư trú: Ấp AG, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1987, địa chỉ cư trú: Số 35, tổ 1, ấp KM, xã KH, huyện CP, tỉnh AG (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Phạm Văn Đờ R: Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1982, địa chỉ cư trú: Ấp AG, xã KA, huyện AP, tỉnh AG (theo Giấy ủy quyền ngày 19/6/2018) (có mặt).

4. *Người kháng cáo:* Bà Huỳnh Thị H là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 173/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tuyên xử:

- Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị H được ly hôn với ông Lê Văn S.

- Về con chung: Bà Huỳnh Thị H và ông Lê Văn S liên đới trách nhiệm trả cho: Tổng Công ty Điện lực MN 190.455.000đ; bà Trần Thị Tuyết N1 120.000.000đ; bà Huỳnh Thị N2 300.000.000đ; bà L Nguyễn Thị L 40.000.000đ.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Lê Thị N, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn B, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị L2, bà Lê Thị Thúy O, bà Nguyễn Diễm T3, bà Lâm Thị P.

Bà Nguyễn Thị L2, bà Lê Thị Thúy O, bà Nguyễn Diễm T3 kháng cáo.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 36/2017/ HNGĐ-ST ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang tuyên xử:

- Hủy một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 173/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện An Phú về trách nhiệm trả nợ chung.

- Các phần quyết định khác của bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 173/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện An Phú có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện An Phú giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 11 tháng 01 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện An Phú thụ lý vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm về “Tranh chấp nợ chung khi ly hôn”.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị H (sau đây gọi tắt là bà H) trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn S (sau đây gọi tắt là ông S) đã được Tòa án cho ly hôn và đã có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Đã thành niên.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông S có nợ chung như sau:

- Nợ bà Nguyễn Diễm T3 (sau đây gọi tắt là bà T3) 2.400.000đ.
- Nợ bà Trần Thị Tuyết N1 (sau đây gọi tắt là bà N1) 120.000.000đ.
- Nợ bà Lê Thị Thúy O (sau đây gọi tắt là bà O) 380.000.000đ.
- Nợ bà Lâm Thị P (sau đây gọi tắt là bà P) 10.000.000đ.
- Nợ bà Nguyễn Thị L (sau đây gọi tắt là bà L) 40.000.000đ.
- Nợ bà Châu Thị C1 (sau đây gọi tắt là bà C1) 35.000.000đ.
- Nợ bà Huỳnh Thị N2 (sau đây gọi tắt là bà N2) 300.000.000đ.

Nay bà yêu cầu ông S liên đới trách nhiệm trả nợ chung.

Ông Nguyễn Văn T4 (sau đây gọi tắt là ông T4), bà Nguyễn Thị Mỹ C (sau đây gọi tắt là bà C) có nợ tiền của vợ chồng bà, nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà không thừa nhận khoản nợ bà Lê Thị N (sau đây gọi tắt là bà N), ông Lê Văn T1 (sau đây gọi tắt là ông T1) và ông Lê Văn B (sau đây gọi tắt là ông B).

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, ông S trình bày:

Ông không thừa nhận các khoản nợ bà H khai. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu của bà H.

Ông và bà H có nợ chung, gồm: nợ bà N 100.000.000đ, nợ ông B 20.000.000đ, nợ ông T1 20.000.000đ, nợ Công ty Điện lực MN chi nhánh Châu Đốc 129.203.000đ. Nay ông yêu cầu bà H liên đới trách nhiệm trả nợ chung.

Theo đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà T3 trình bày: Năm 2013, bà H có tham gia hội do bà là chủ hội, bà H đã hót hội nhưng không thực hiện nghĩa vụ góp hội với số tiền là 21.400.000đ. Nay bà yêu cầu bà H và ông S liên đới trách nhiệm trả cho bà 21.400.000đ, không yêu cầu trả lãi.

- Bà N1 trình bày: Năm 2012, bà H có tham gia hội do bà làm chủ hội, bà H đã hót hội nhưng không thực hiện nghĩa vụ góp hội với số tiền 120.000.000đ. Nay bà yêu cầu bà H và ông S liên đới trách nhiệm trả cho bà 120.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

- Bà O trình bày: Năm 2012 - 2013, bà có tham gia nhiều phần hội do bà làm chủ hội, bà H đã hót hội nhưng không thực hiện nghĩa vụ góp hội với tổng số tiền 380.000.000đ. Nay bà yêu cầu bà H và ông S liên đới trách nhiệm trả cho bà 380.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

- Bà P trình bày: Năm 2013, bà H có vay của bà 10.000.000đ. Nay bà yêu cầu bà H và ông S liên đới trách nhiệm trả cho bà 10.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

- Bà L trình bày: Năm 2013, bà H có tham gia nhiều hội do bà làm chủ hội, bà H đã hót hội nhưng không thực hiện nghĩa vụ góp hội với số tiền 40.000.000đ. Nay bà yêu cầu bà H và ông S liên đới trách nhiệm trả cho bà 40.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

- Bà N2 trình bày: Năm 2013, bà H có tham gia hội do bà làm chủ hội, bà H đã hót hội nhưng không thực hiện nghĩa vụ góp hội với số tiền 300.000.000đ. Nay bà yêu cầu bà H và ông S liên đới trách nhiệm trả cho bà 300.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà C1 trình bày: Bà H nhiều lần vay tiền của bà C1 với tổng số tiền là 35.000.000đ. Nay yêu cầu bà H và ông S liên đới trách nhiệm trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà C1 là 35.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

- Ông B trình bày: Ông S có vay 20.000.000đ của ông (không nhớ thời gian). Nay bà yêu cầu bà H và ông S liên đới trách nhiệm trả cho bà 20.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

- Ông T1 trình bày: Ông S có vay 20.000.000đ của ông (không nhớ thời gian). Nay bà yêu cầu bà H và ông S liên đới trách nhiệm trả cho bà 20.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

- Bà N trình bày: Năm 2003, ông S có vay 100.000.000đ của bà để mua nhà của ông Dũng. Nay bà yêu cầu bà H và ông S liên đới trách nhiệm trả cho bà 100.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

- Ông T4 trình bày: Ông có mua nước đá của ông S với số tiền là 46.530.000đ, nhưng ông S đồng ý cho ông trả 30.000.000đ và ông đã trả cho ông S xong. Nay không còn nợ tiền của ông S.

- Người đại diện hợp pháp của Tổng Công ty Điện lực MN trình bày: Ông S và bà H còn nợ tiền điện của 02 hóa đơn kỳ tháng 02/2014 và tháng 3/2014 với tổng số tiền là 129.203.250.000đ. Nay yêu cầu ông S và bà H liên đới trách nhiệm trả cho Tổng Công ty Điện lực MN là 129.203.250.000đ và tiền lãi là 190.455.000đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 330/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tuyên xử:

Buộc bà H và ông S liên đới trách nhiệm trả cho: Tổng Công ty Điện lực MN 207.507.197đ; bà N2 300.000.000đ; bà T3 21.400.000đ; bà O 380.000.000đ; bà C1 (do bà L2 đại diện cho các thừa kế của bà C1 nhận và tạm

quản lý) 35.000.000đ; bà L 40.000.000đ; bà N1 120.000.000đ; bà N 100.000.000đ; ông B 20.000.000đ; ông T1 20.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2018, bà H kháng cáo, không đồng ý liên đới trách nhiệm với ông S trả cho bà N 100.000.000đ, trả cho ông T1 20.000.000đ, trả cho ông B 20.000.000đ.

Tại phiên tòa:

- Bà H: Vắng mặt.
- Ông S: Vắng mặt.
- Ông T1: Vắng mặt.
- Bà N: Vắng mặt.
- Ông B: Vắng mặt.
- Bà L2: Có mặt.
- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác: Vắng mặt.
- Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà H:

+ Bà N và bà H không xác lập quan hệ vay tiền, bà N và bà H tranh chấp 100.000.000đ liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà H, ông S với ông Dũng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Dũng vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và giải quyết về tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà N với bà H và ông S là không đúng.

+ Ông S tự mượn tiền của ông B và ông T1 trong thời gian ông S và bà H sống ly thân nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H liên đới trách nhiệm cùng ông S là không đúng.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H; Không chấp nhận yêu cầu của bà N, ông B và ông T1 về yêu cầu bà H liên đới trách nhiệm cùng ông S trả cho bà N 100.000.000đ, trả cho ông Thành 20.000.000đ, trả cho ông B 20.000.000đ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 330/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức đơn kháng cáo: Bà H kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Sự có mặt, vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Tòa án đã triệu tập các đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm hợp lệ lần thứ hai nhưng các đương sự liên quan đến kháng cáo vắng mặt; bà H và người đại diện hợp pháp của Tổng công ty điện lực MN có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Về nội dung kháng cáo đối với yêu cầu của ông T1 và bà N:

Tại Biên bản đối chất ngày 27/10/2014 của Tòa án nhân dân huyện An Phú có ghi nhận lời khai của bà H và ông S như sau: *“bà H thừa nhận trực tiếp mượn và trực tiếp nhận 24.500.000đ của ông T1, nhưng bà H cho rằng số tiền 24.500.000đ mượn của ông T1 là trừ dần vào những lần ông T1 mua nước đá của bà H và ông S”; “ông T1 thừa nhận có mua nước đá của bà H và ông S trừ dần nợ được 4.500.000đ, còn lại 20.000.000đ đến nay bà H và ông S chưa trả”*. Như vậy, bà H thừa nhận có mượn tiền của ông T1 nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc ông T1 có mua nước trừ dần hết nợ vay 24.500.000đ.

Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án như: Tờ tường trình của bà H đề ngày 15/10/2014; Biên bản đối chất ngày 27/10/2014 của Tòa án nhân dân huyện An Phú và tại các phiên tòa, bà H đều khai: *“bà H và ông S mua nhà của ông Phan Văn Dũng (sau đây gọi tắt là ông Dũng) với giá là 215.000.000đ và có giao cho bà N 100.000.000đ để nhờ bà N đặt cọc cho ông Dũng. Từ đó, bà N có giao cho ông Dũng nhận 100.000.000đ, có lập tờ Biên nhận đề ngày 27/02/2003, sau đó, bà H và ông S giao thêm cho ông Dũng 115.000.000đ và đã nhận nhà của ông Dũng sử dụng đến nay”*. Như vậy, bà H thừa nhận bà N có giao cho ông Dũng 100.000.000đ, nhưng bà H không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc bà H có giao cho bà N 100.000.000đ và bà H cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền 100.000.000đ ông Dũng nhận từ bà N là tiền của bà H và ông S.

Do đó, Tòa án nhân dân huyện An Phú buộc bà H và ông S liên đới trách nhiệm trả cho ông T1 20.000.000đ, trả bà N 100.000.000đ là phù hợp với quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 124, Điều 471, khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết quan hệ pháp luật tranh chấp nợ chung khi ly hôn là đúng với yêu cầu của đương sự. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Dũng với ông S và bà H đã thực hiện xong, các bên tham gia hợp đồng không tranh chấp. Đồng thời, bà H đã thừa nhận bà N có đưa cho ông Dũng 100.000.000đ, bà H chỉ đưa thêm cho ông Dũng 115.000.000đ là đủ trị giá căn nhà mua của ông Dũng, nên cấp sơ thẩm không đưa ông Dũng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng. Do đó, ý kiến Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà H là không có cơ sở.

Bà H kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận một phần kháng cáo của bà H về việc không đồng ý liên đới trách nhiệm cùng ông S trả cho ông T1 20.000.000đ, trả bà N 100.000.000đ như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[4]. Về nội dung kháng cáo đối với yêu cầu của ông B: Tại Biên bản hòa giải ngày 14/8/2014 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, ông B khai: *“ông S trực tiếp mượn 20.000.000đ vào tháng 12 năm 2013 để ông S trả tiền điện, thời điểm ông S mượn tiền không có bà H vì bà H đã bỏ nhà ra đi”*. Việc ông B cho ông S vay 20.000.000đ vào thời điểm bà H và ông S sống ly thân, nhưng ông B không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc ông S vay tiền có sự đồng ý của bà H; Đồng thời, ông S và ông B không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc ông S vay 20.000.000đ của ông B để sử dụng vào mục đích sinh hoạt chung của ông S và bà H.

Do đó, ý kiến của bà H và ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà H không đồng ý việc Tòa án nhân dân huyện An Phú buộc bà H liên đới trách nhiệm cùng ông S trả cho ông B 20.000.000đ là có cơ sở. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với phần trách nhiệm liên đới của ông S và bà H trả cho ông B 20.000.000đ là không có căn cứ.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H về việc không đồng ý liên đới trách nhiệm cùng ông S trả cho ông B 20.000.000đ.

[5]. Đối với các khoản nợ khác, các đương sự không kháng cáo nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét.

[6]. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà P vì lý do bà P vắng mặt tại phiên tòa, nhưng không tuyên đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà P tại phần quyết định là thiếu sót. Tuy nhiên, việc thiếu sót này không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự nên cấp phúc thẩm nhận định để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[7]. Về án phí:

Bà H có đơn xin miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà H.

Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 148; Khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị H về việc không đồng ý liên đới trách nhiệm cùng ông Lê Văn S trả 20.000.000đ cho ông Lê Văn B.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị H về việc không đồng ý liên đới trách nhiệm cùng ông Lê Văn S trả 20.000.000đ cho ông Lê Văn T1, trả 100.000.000đ cho bà Lê Thị N.

3. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 330/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà Lâm Thị P.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn B đối với bà Huỳnh Thị H.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn B đối với ông Lê Văn S.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của: Tổng Công ty Điện lực MN; bà Huỳnh Thị N2; bà Nguyễn Diễm T3; bà Lê Thị Thúy O; bà Nguyễn Thị L; bà Trần Thị Tuyết N1; những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Châu Thị C1 (gồm: Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Văn Đ, Phạm Văn Đờ R); bà Lê Thị N; ông Lê Văn T1 đối với bà Huỳnh Thị H và ông Lê Văn S.

- Buộc bà Huỳnh Thị H và ông Lê Văn S liên đới trách nhiệm:

+ Trả cho Tổng Công ty Điện lực MN 207.507.197đ;

+ Trả cho bà Huỳnh Thị N2 300.000.000đ;

+ Trả cho bà Nguyễn Diễm T3 21.400.000đ;

+ Trả cho bà Lê Thị Thúy O 380.000.000đ;

+ Trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Châu Thị C1 (gồm: Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Văn Đ, Phạm Văn Đờ R) do bà Nguyễn Thị L2 đại diện nhận 35.000.000đ;

+ Trả cho bà Nguyễn Thị L 40.000.000đ;

+ Trả cho bà Trần Thị Tuyết N1 120.000.000đ;

+ Trả cho bà Lê Thị N 100.000.000đ;

+ Trả cho ông Lê Văn T1 20.000.000đ.

- Buộc ông Lê Văn S có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn B 20.000.000đ.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Huỳnh Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Huỳnh Thị H được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 15.000.000đ theo Biên lai thu số 05265 ngày 17/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

+ Ông Lê Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 29.278.000đ.

+ Tổng Công ty Điện lực MN được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 3.230.000đ theo Biên lai thu số 05381 ngày 08/4/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

+ Bà Huỳnh Thị N2 được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 3.750.000đ theo Biên lai thu số 0000988 ngày 24/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

+ Bà Nguyễn Diễm T3 được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 535.000đ theo Biên lai thu số 0001024 ngày 26/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

+ Bà Lê Thị Thúy O được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 7.500.000đ theo Biên lai thu số 0000966 ngày 09/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

+ Bà Nguyễn Thị L được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đ theo Biên lai thu số 000987 ngày 24/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

+ Bà Trần Thị Tuyết N1 được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 3.000.000đ theo Biên lai thu số 0000934 ngày 26/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

+ Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Châu Thị C1 (gồm: Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Văn Đ, Phạm Văn Đờ R) được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 875.000đ theo Biên lai thu số 0000969 ngày 10/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú (do bà Nguyễn Thị L2 đại diện nhận).

+ Bà Lê Thị N được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000đ theo Biên lai thu số 05535 ngày 01/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

+ Ông Lê Văn T1 được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 500.000đ theo Biên lai thu số 05538 ngày 01/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

+ Ông Lê Văn B được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 500.000đ theo Biên lai thu số 05541 ngày 02/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

+ Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền 250.000đ tạm ứng án phí của bà Lâm Thị P theo Biên lai thu số 0001076 ngày 06/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0009320 ngày 25/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- Văn phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đường sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ngô Ngọc Phi